CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	11 - 41

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 02, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hạnh	Chủ tịch
Bà Đoàn Thị Mai Hương	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Minh Nguyệt	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2018)
Ông Nguyễn Nam Tiến	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2018)
Bà Lê Hồng Thủy Tiên	Thành viên
Ông Đặng Tuấn Tú	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2018)
Ông Phan Lê Hoan	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2018)

Ban Kiểm soát

Ông Lưu Quốc Hoàng	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2018)
Bà Huỳnh Thị Diệu	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2018)
Ông Chu Khánh Toàn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2018)
Bà Trần Thị Thu Trang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Đoàn Thị Mai Hương	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Tài chính Kế toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là Bà Tôn Nữ Diệu Trí.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,

M.S.D.N: 0301123125 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
Q. TÂN BÌNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hạnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 05 tháng 3 năm 2019

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
57-69F Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84 28 3910 0751
Fax: +84 28 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 346 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 05 tháng 3 năm 2019, từ trang 5 đến trang 41 bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, và mạng lưới các hãng thành viên – mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 39 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, trong đó mô tả việc điều chỉnh hồi tố một số số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo Biên bản thanh tra theo Quyết định số 98/QĐ ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Thanh tra Bộ Tài chính. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán độc lập phát hành ngày 14 tháng 3 năm 2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

M.S.C.N: 0100112500-002-C.T.T.N.H.H. CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0733-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 05 tháng 3 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Vòng Mỹ Thanh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 3460-2015-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.370.442.725.721**	**1.284.714.750.601**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**199.874.449.059**	**547.111.043.333**
1.	Tiền	111		140.874.449.059	265.111.043.333
2.	Các khoản tương đương tiền	112		59.000.000.000	282.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5**	**597.000.000.000**	**272.000.000.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		28.644.000.000	28.644.000.000
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(28.644.000.000)	(28.644.000.000)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		597.000.000.000	272.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**169.448.699.381**	**138.451.917.846**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	91.245.825.883	90.782.046.607
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	33.190.289.809	9.301.102.025
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	112.921.877.586	97.643.116.934
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(67.909.293.897)	(59.274.347.720)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**340.342.824.746**	**285.872.390.172**
1.	Hàng tồn kho	141		340.342.824.746	285.872.390.172
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**63.776.752.535**	**41.279.399.250**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	5.435.964.988	7.416.693.084
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		56.472.053.584	32.515.648.003
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	1.868.733.963	1.347.058.163

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**843.047.799.743**	**867.959.153.781**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**254.229.013.386**	**254.938.754.237**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	499.124.645.951	505.903.337.393
2.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(244.895.632.565)	(250.964.583.156)
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**203.860.934.601**	**233.142.906.635**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	177.122.394.352	175.984.586.419
	- Nguyên giá	*222*		*519.347.271.161*	*512.824.797.339*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(342.224.876.809)*	*(336.840.210.920)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	30.276.026.938
	- Nguyên giá	*225*		-	*33.978.716.730*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	*(3.702.689.792)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	13	26.738.540.249	26.882.293.278
	- Nguyên giá	*228*		*36.001.415.084*	*34.891.716.584*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(9.262.874.835)*	*(8.009.423.306)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**14**	**32.243.749.055**	**32.243.749.055**
	- Nguyên giá	*231*		*37.252.913.794*	*37.252.913.794*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(5.009.164.739)*	*(5.009.164.739)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**15**	**54.724.736.168**	**47.611.362.625**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		54.724.736.168	47.611.362.625
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**5**	**272.533.067.928**	**272.848.120.431**
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		178.277.281.987	178.277.281.987
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		110.046.251.500	110.046.251.500
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(15.790.465.559)	(15.475.413.056)
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**25.456.298.605**	**27.174.260.798**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	18.823.436.982	19.996.443.107
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	6.632.861.623	7.177.817.691
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)			**2.213.490.525.464**	**2.152.673.904.382**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**674.693.337.473**	**607.474.322.591**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**673.937.673.473**	**590.150.949.292**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	443.186.158.371	383.228.683.377
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.413.009.695	3.942.877.725
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	8.639.853.485	25.324.073.386
4.	Phải trả người lao động	314	19	79.901.824.737	57.688.780.627
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		31.004.273	295.647.306
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.204.792.724	2.628.485.379
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	20.143.789.429	12.426.074.490
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	59.125.252.952	63.323.975.135
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	58.291.987.807	41.292.351.867
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**755.664.000**	**17.323.373.299**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	20	755.664.000	257.724.000
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	-	17.065.649.299
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.538.797.187.991**	**1.545.199.581.791**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**23**	**1.538.797.187.991**	**1.545.199.581.791**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.334.813.100.000	1.334.813.100.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.334.813.100.000*	*1.334.813.100.000*
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		3.862.620.000	3.862.620.000
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		582.661.723	582.661.723
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			199.538.806.268	205.941.200.068
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*2.732.776.052*	*24.763.337.636*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*196.806.030.216*	*181.177.862.432*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**2.213.490.525.464**	**2.152.673.904.382**

Nguyễn Thị Thu	**Tôn Nữ Diệu Trí**	**Đoàn Thị Mai Hương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 05 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**25**	**2.659.307.532.786**	**2.369.403.920.880**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	404.905.009	9.019.797
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**2.658.902.627.777**	**2.369.394.901.083**
4.	Giá vốn hàng bán	11	26	1.447.012.258.220	1.312.176.493.813
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**1.211.890.369.557**	**1.057.218.407.270**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	137.725.460.927	135.884.954.914
7.	Chi phí tài chính	22	29	13.868.320.789	(4.211.633.946)
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*827.940.153*	*1.866.585.990*
8.	Chi phí bán hàng	25	30	694.320.171.299	583.194.624.899
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	260.774.012.815	269.229.424.084
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**380.653.325.581**	**344.890.947.147**
11.	Thu nhập khác	31	32	28.459.177.641	10.298.081.578
12.	Chi phí khác	32		562.513.133	1.727.060.199
13.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**27.896.664.508**	**8.571.021.379**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**408.549.990.089**	**353.461.968.526**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	66.891.462.991	55.929.500.710
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	544.956.068	4.330.427.798
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**341.113.571.030**	**293.202.040.018**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**34**	**2.272**	**1.979**

Nguyễn Thị Thu	**Tôn Nữ Diệu Trí**	**Đoàn Thị Mai Hương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 05 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***408.549.990.089***	***353.461.968.526***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	50.075.723.431	50.050.716.729
	Các khoản dự phòng	03	2.881.048.089	28.454.461.454
	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.622.725.601	(4.068.923.140)
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(134.083.053.218)	(88.929.060.633)
	Chi phí lãi vay	06	827.940.153	1.866.585.990
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***333.874.374.145***	***340.835.748.926***
	Tăng các khoản phải thu	09	(39.131.663.476)	(3.825.417.791)
	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(54.471.948.210)	7.737.258.275
	Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	62.662.672.196	47.078.867.452
	Giảm chi phí trả trước	12	8.869.526.543	16.707.035.696
	Tiền lãi vay đã trả	14	(941.499.178)	(1.745.613.162)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(58.389.702.497)	(68.099.354.822)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(20.839.689.690)	(18.819.236.724)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***231.632.069.833***	***319.869.287.850***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(56.891.650.183)	(27.307.576.660)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6.202.954.562	4.809.800
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(525.000.000.000)	(325.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	200.000.000.000	125.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(10.000.550.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	149.125.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	127.305.292.633	84.681.659.697
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(248.383.402.988)***	***(3.496.657.163)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	23.675.720.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	118.767.455.142	239.150.337.627
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(119.004.490.003)	(296.613.352.859)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(20.594.464.399)	(2.803.211.625)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(309.287.154.800)	(222.399.521.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(330.118.654.060)***	***(258.990.028.057)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(346.869.987.215)**	**57.382.602.630**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**547.111.043.333**	**489.855.566.371**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(366.607.059)	(127.125.668)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**199.874.449.059**	**547.111.043.333**

Nguyễn Thị Thu	**Tôn Nữ Diệu Trí**	**Đoàn Thị Mai Hương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 05 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (gọi tắt là "Công ty"), là Công ty Cổ phần, được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước - Công ty TNHH một thành viên dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất theo Quyết định số 2572/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301123125 (số cũ 4106000177), đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 27 tháng 4 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất.

Tên giao dịch Quốc tế: Southern Airports Services Joint Stock Company.

Tên viết tắt: SASCO.

Trụ sở chính: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã chứng khoán "SAS".

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.124 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.216 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ, hàng miễn thuế; Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt; Kinh doanh khách sạn, du lịch; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, taxi nội tỉnh và liên tỉnh; Sửa chữa ô tô, lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành Hàng không; Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại Hàng không; Đại lý bán vé máy bay, kinh doanh quảng cáo; Xuất nhập khẩu hàng hóa phục vụ hành khách, nhập khẩu trang thiết bị phục vụ công tác kinh doanh của công ty; Mua bán rượu và thuốc lá điếu sản xuất trong nước; Bán lẻ xăng dầu; Kinh doanh trang trại; Kinh doanh du lịch, lữ hành quốc tế, đại lý đổi ngoại tệ; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Dịch vụ massage, xoa bóp bấm huyệt đôi bàn chân, tắm bùn khoáng tại khu vực cách ly ga đi quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất; Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho, nhà ở, cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh; Dịch vụ bưu phẩm, bưu kiện, dịch vụ chuyển phát nhanh hàng hóa; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Khai thác, chế biến bùn khoáng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty liên doanh liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Phú Quốc	Số 379 Đường Nguyễn Trung Trực, Khu khố 5, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Long An	Lô Q-1B Khu công nghiệp Long Hậu mở rộng, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giờ, Tỉnh Long An
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Khánh Hòa	Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

Các đơn vị thuộc Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trung tâm Thương mại Sasco Tân Sơn Nhất	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Phòng kinh doanh hàng miễn thuế	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Phòng kinh doanh dịch vụ phòng chờ	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Hà Nội	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Cường, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội, Việt Nam

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	38,03	38,03	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Mua bán cho thuê vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không
Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco	Tỉnh Kiên Giang	50,00	50,00	Chế biến thủy sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	Berlin, Đức	29,00	29,00	Kinh doanh nhà hàng, quán bar, dịch vụ nhà khách, phòng họp; Trưng bày và trực tiếp bán buôn, bán lẻ các mặt hàng Việt Nam, xuất nhập khẩu, môi giới xuất nhập khẩu; Xúc tiến thương mại và đầu tư
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	TP. Hồ Chí Minh	24,00	24,00	Tư vấn, thiết kế, thi công và bảo trì sân vườn; Cung cấp các dịch vụ cây trang trí cho văn phòng; Cho thuê cây
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	TP. Hồ Chí Minh	20,00	20,00	Dịch vụ, thương mại

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế và trung tâm thương mại được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc và thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị văn phòng	5
Khác	5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất trong vòng từ 33 năm đến 45 năm.

Nhãn hiệu hàng hóa

Nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong vòng 05 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 05 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, tiền thuê đất và chi phí sửa chữa lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong kỳ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi

Doanh thu đối với hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng là phần hoa hồng bán hàng mà Công ty được hưởng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính tổng hợp trong kỳ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	21.610.755.882	17.076.833.872
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	117.482.643.876	246.678.179.091
Tiền đang chuyển (i)	1.781.049.301	1.356.030.370
Các khoản tương đương tiền (ii)	59.000.000.000	282.000.000.000
	199.874.449.059	**547.111.043.333**

(i) Tiền đang chuyển là tiền thu từ thẻ tín dụng của khách hàng.

(ii) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất cố định từ 4,6%/năm đến 5,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4,3%/năm đến 5,5%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết về Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác của Công ty:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
- Ngân hàng thương mại Cổ phần Đông Á	28.644.000.000	-	(28.644.000.000)	28.644.000.000	-	(28.644.000.000)
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)	597.000.000.000	597.000.000.000	-	272.000.000.000	272.000.000.000	-
	625.644.000.000	**597.000.000.000**	**(28.644.000.000)**	**300.644.000.000**	**272.000.000.000**	**(28.644.000.000)**
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***178.277.281.987***	***-***	***(14.900.289.718)***	***178.277.281.987***	***-***	***(14.900.289.718)***
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất (ii)	149.376.730.000	-	-	149.376.730.000	-	-
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) (iii)	14.900.289.718	-	(14.900.289.718)	14.900.289.718	-	(14.900.289.718)
Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco (iv)	10.800.262.269	-	-	10.800.262.269	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh (v)	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh (vi)	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000	-	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***110.046.251.500***		***(890.175.841)***	***110.046.251.500***		***(575.123.338)***
Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền (vii)	44.732.290.000	-	-	44.732.290.000	-	-
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Sân bay Nội Bài (viii)	21.811.000.000	66.963.720.000	-	21.811.000.000	90.005.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất (vii)	15.464.785.500	-	-	15.464.785.500	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng (vii)	11.542.176.000	-	-	11.542.176.000	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (viii)	8.696.000.000	9.908.976.000	-	8.696.000.000	11.642.400.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp (vii)	4.930.000.000	-	-	4.930.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Phú Quốc (vii)	2.800.000.000	-	(890.175.841)	2.800.000.000	-	(575.123.338)
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung tâm (vii)	70.000.000	-	-	70.000.000	-	-
	288.323.533.487		**(15.790.465.559)**	**288.323.533.487**		**(15.475.413.056)**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết về Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác của Công ty:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
- Ngân hàng thương mại Cổ phần Đông Á	28.644.000.000	-	(28.644.000.000)	28.644.000.000	-	(28.644.000.000)
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)	597.000.000.000	597.000.000.000	-	272.000.000.000	272.000.000.000	-
	625.644.000.000	**597.000.000.000**	**(28.644.000.000)**	**300.644.000.000**	**272.000.000.000**	**(28.644.000.000)**
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***178.277.281.987***	***-***	***(14.900.289.718)***	***178.277.281.987***	***-***	***(14.900.289.718)***
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất (ii)	149.376.730.000	-	-	149.376.730.000	-	-
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) (iii)	14.900.289.718	-	(14.900.289.718)	14.900.289.718	-	(14.900.289.718)
Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco (iv)	10.800.262.269	-	-	10.800.262.269	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh (v)	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh (vi)	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000	-	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***110.046.251.500***		***(890.175.841)***	***110.046.251.500***		***(575.123.338)***
Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền (vii)	44.732.290.000	-	-	44.732.290.000	-	-
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Sân bay Nội Bài (viii)	21.811.000.000	66.963.720.000	-	21.811.000.000	90.005.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất (vii)	15.464.785.500	-	-	15.464.785.500	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng (vii)	11.542.176.000	-	-	11.542.176.000	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (viii)	8.696.000.000	9.908.976.000	-	8.696.000.000	11.642.400.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp (vii)	4.930.000.000	-	-	4.930.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Phú Quốc (vii)	2.800.000.000	-	(890.175.841)	2.800.000.000	-	(575.123.338)
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung tâm (vii)	70.000.000	-	-	70.000.000	-	-
	288.323.533.487		**(15.790.465.559)**	**288.323.533.487**		**(15.475.413.056)**

(i) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất cố định từ 5,1%/năm đến 7,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5,3%/năm đến 6,5%/năm).

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305515395 thay đổi lần thứ 12 ngày 24 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất 149.376.730.000 đồng, tương đương 38,03% vốn điều lệ.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh ngày 08 tháng 6 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) 29% vốn điều lệ.

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5602000027 thay đổi lần 03 ngày 12 tháng 01 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco 10.800.262.269 đồng, tương đương 50% vốn điều lệ.

(v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313546236 ngày 23 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh 2.000.000.000 đồng, tương đương 20% vốn điều lệ.

(vi) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305515483 ngày 03 tháng 7 năm 2010, Công ty nắm giữ 1.200 cổ phiếu tương đương 24% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh.

Giá trị hợp lý

(vii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(viii) Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu bên thứ ba		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP		
Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất (TOC)	20.869.573.441	20.805.568.843
Priority Pass (A.P) Ltd.	14.808.794.894	10.623.391.481
Các khoản phải thu khách hàng khác	46.920.400.126	41.487.250.974
b. Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 37)	**8.647.057.422**	**17.865.835.309**
	91.245.825.883	**90.782.046.607**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Trả trước cho bên thứ ba	**33.180.307.309**	**9.240.602.025**
Công ty TNHH Phát Triển Thành Phố	1.542.881.011	1.542.881.011
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại GHT Việt Nam	3.575.000.000	1.565.909.090
Công ty TNHH QVT	19.475.252.640	-
Công ty Cổ phần CN Đại Thủy	3.575.000.000	1.565.909.090
Các nhà cung cấp khác	5.012.173.658	4.565.902.834
b. Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh 37)	**9.982.500**	**60.500.000**
	33.190.289.809	**9.301.102.025**

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	46.769.062.728	47.430.886.468
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất (TOC) - chi hộ tiền thuê đất	14.637.135.091	12.096.278.815
Lãi dự thu của các ngân hàng	13.204.073.894	8.279.936.528
Ký quỹ	1.117.206.753	1.021.459.240
Công ty TNHH Một thành viên xây dựng và kinh doanh Nhà Phú Nhuận - thu hồi vốn và lãi bán nền nhà	1.733.428.375	1.733.428.375
Tạm ứng	165.918.850	461.365.580
Phải thu khác	35.295.051.895	26.619.761.928
	112.921.877.586	**97.643.116.934**
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh 37)	**61.695.383.858**	**62.727.108.459**
b. Dài hạn		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	244.895.632.565	250.964.583.156
Ứng tiền cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Phú Quốc (i)	162.389.278.838	162.389.278.838
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư giao thông vận tải (Tracimexco) (ii)	30.040.240.000	30.040.240.000
Ký quỹ	26.926.608.265	26.107.414.605
Công ty TNHH Một thành viên xây dựng và kinh doanh Nhà Phú Nhuận (iii)	16.978.636.950	16.978.636.950
Ứng trước phí làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	13.000.000.000	13.000.000.000
Ứng tiền đền bù giải tỏa dự án khách sạn Sasco - Nha Trang	4.884.249.333	4.884.249.333
Các khoản phải thu dài hạn khác	10.000.000	1.538.934.511
	499.124.645.951	**505.903.337.393**
Trong đó:		
Phải thu dài hạn bên liên quan (Thuyết minh 37)	**244.895.632.565**	**250.964.583.156**

(i) Ứng tiền cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Phú Quốc là khoản bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng tại Khu du lịch sinh thái Bắc Vũng Bầu tại Ấp 04, Xã Cửa Cạn, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.

(ii) Phải thu dài hạn từ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư giao thông vận tải (Tracimexco) là khoản vốn góp hợp tác đầu tư xây dựng.

(iii) Phải thu dài hạn từ Công ty TNHH Một thành viên xây dựng và kinh doanh Nhà Phú Nhuận là khoản vốn góp hợp tác kinh doanh.

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	VND		VND	
	Giá gốc	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Trích lập dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
Trong đó:				
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	296.427.571.462	296.427.571.462	303.224.174.059	303.224.174.059
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	14.926.321.130	8.955.792.685	15.296.221.991	-
Các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu tiền bán hàng	11.749.974.178	7.109.704.025	16.950.933.573	6.702.898.526
Trả trước cho người bán	311.858.290	311.858.290	432.649.262	311.858.291
	323.415.725.060	**312.804.926.462**	**335.903.978.885**	**310.238.930.876**
Trong đó				
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		67.909.293.897		59.274.347.720
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		244.895.632.565		250.964.583.156

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.683.751.099	3.848.671.569
Công cụ, dụng cụ	3.213.496.389	974.259.309
Thành phẩm	556.337.622	1.178.304.383
Hàng hoá	329.821.586.563	279.836.683.890
Hàng gửi bán	67.653.073	34.471.021
	340.342.824.746	**285.872.390.172**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền thuê đất, thuê mặt bằng	12.250.000	4.140.363.640
Chi phí bảo hiểm	333.630.443	390.382.328
Chi phí công cụ dụng cụ	1.736.736.155	917.856.474
Các khoản khác	3.353.348.390	1.968.090.642
	5.435.964.988	**7.416.693.084**
b. Dài hạn		
Tiền thuê mặt bằng, nhà kho, nhà xưởng	9.713.812.444	9.951.217.228
Chi phí công cụ dụng cụ	7.200.271.027	8.145.353.300
Chi phí sửa chữa lớn	46.034.027	707.254.366
Các khoản khác	1.863.319.484	1.192.618.213
	18.823.436.982	**19.996.443.107**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**152.150.900.182**	**32.563.336.716**	**6.283.003.604**	**290.085.140.188**	**31.742.416.649**	**512.824.797.339**
Tăng trong năm	70.100.000	1.059.990.500	1.078.220.000	2.446.660.000	-	4.654.970.500
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	17.017.734.384	2.090.960.128	-	-	269.719.228	19.378.413.740
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	-	-	33.978.716.730	-	33.978.716.730
Thanh lý, nhượng bán	-	(480.909.240)	(864.029.518)	(43.172.760.553)	(6.437.224.200)	(50.954.923.511)
Giảm khác	(534.703.637)	-	-	-	-	(534.703.637)
Số dư cuối năm	**168.704.030.929**	**35.233.378.104**	**6.497.194.086**	**283.337.756.365**	**25.574.911.677**	**519.347.271.161**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**59.025.933.261**	**24.878.784.582**	**4.589.279.577**	**219.668.562.653**	**28.677.650.847**	**336.840.210.920**
Khấu hao trong năm	16.253.282.110	2.103.924.280	741.760.728	25.604.566.516	1.713.406.281	46.416.939.915
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	-	-	6.108.021.779	-	6.108.021.779
Thanh lý, nhượng bán	-	(480.909.240)	(833.640.178)	(38.902.283.399)	(6.437.224.200)	(46.654.057.017)
Giảm khác	(486.238.788)	-	-	-	-	(486.238.788)
Số dư cuối năm	**74.792.976.583**	**26.501.799.622**	**4.497.400.127**	**212.478.867.549**	**23.953.832.928**	**342.224.876.809**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**93.124.966.921**	**7.684.552.134**	**1.693.724.027**	**70.416.577.535**	**3.064.765.802**	**175.984.586.419**
Tại ngày cuối năm	**93.911.054.346**	**8.731.578.482**	**1.999.793.959**	**70.858.888.816**	**1.621.078.749**	**177.122.394.352**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 134.453.662.747 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 154.686.110.230 đồng).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu, tên thương mại	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	30.944.738.761	100.555.555	3.846.422.268	34.891.716.584
Tăng trong năm	-	-	1.109.698.500	1.109.698.500
Số dư cuối năm	**30.944.738.761**	**100.555.555**	**4.956.120.768**	**36.001.415.084**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	5.746.722.517	100.555.555	2.162.145.234	8.009.423.306
Khấu hao trong năm	629.145.755	-	624.305.774	1.253.451.529
Số dư cuối năm	**6.375.868.272**	**100.555.555**	**2.786.451.008**	**9.262.874.835**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	**25.198.016.244**	**-**	**1.684.277.034**	**26.882.293.278**
Tại ngày cuối năm	**24.568.870.489**	**-**	**2.169.669.760**	**26.738.540.249**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.831.350.038 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.831.350.038 đồng).

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

	Quyền sử dụng đất
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm và cuối năm	37.252.913.794
GIÁ TRỊ HAO MÒN ĐÃ TRÍCH (*)	
Số dư đầu năm và cuối năm	5.009.164.739
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm và cuối năm	**32.243.749.055**

(*) Giá trị hao mòn đã trích theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và dừng trích hao mòn kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Khu đất 10.316 m² tại Xuân Thới Sơn - Hóc Môn	5.132.260.000	801.122.625	4.331.137.375
Khu đất số 9,10,11 thuộc Khu đất 2.000 m² và 1.000 m² tại Đường Hùng Vương, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	6.222.717.346	1.256.109.502	4.966.607.844
Khu đất số 5 thuộc khu đất 1.475,8 m² tại Đường Hùng Vương, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	3.472.623.126	660.530.562	2.812.092.564
Khu đất số 5 thuộc khu đất 2.200 m² tại Đường Hùng Vương, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	8.216.358.700	683.547.876	7.532.810.824
Khu đất 9.973 m² tại Ấp Rạch Chiếc, Xã Hàm Ninh, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	5.458.267.422	396.881.118	5.061.386.304
Khu đất số 13 thuộc khu đất 4.758 m² tại Đường Nguyễn Chí Thành, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	8.750.687.200	1.210.973.056	7.539.714.144
	37.252.913.794	**5.009.164.739**	**32.243.749.055**

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án trang trại Suối Nhung (Bình Phước)	27.337.545.444	25.997.851.354
Dự án khách sạn Sasco Nha Trang	11.398.430.499	10.056.490.141
Dự án khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Suối Hoa	7.278.293.746	4.140.957.520
Các khoản khác	8.710.466.479	7.416.063.610
	54.724.736.168	**47.611.362.625**

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị VND	Thuế suất %	Thuế hoãn lại VND	Giá trị VND	Thuế suất %	Thuế hoãn lại VND
Khấu hao bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	4.520.308.115	20	904.061.623	4.520.308.115	20	904.061.623
Dự phòng đầu tư giảm giá chứng khoán ngắn hạn	28.644.000.000	20	5.728.800.000	28.644.000.000	20	5.728.800.000
Dự phòng phải thu khó đòi	-	20	-	2.581.206.700	20	516.241.340
Các khoản khác	-	20	-	143.573.640	20	28.714.728
	33.164.308.115		**6.632.861.623**	**35.889.088.455**		**7.177.817.691**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải trả bên thứ ba		
IPP Group (S) Pte., Ltd.	338.026.399.084	288.350.671.815
Các nhà cung cấp khác	52.447.141.457	47.869.673.117
b. Phải trả bên liên quan (thuyết minh 37)	**52.712.617.830**	**47.008.338.445**
	443.186.158.371	**383.228.683.377**

Tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp/ thu trong năm	Số đã thực nộp/ thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	1.347.058.163	14.871.651.642	15.393.327.442	1.868.733.963
	1.347.058.163	**14.871.651.642**	**15.393.327.442**	**1.868.733.963**
b. Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	116.095.025	66.891.462.991	58.389.702.497	8.617.855.519
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	122.664.082	122.664.082	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	249.970.257	249.970.257	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	361.671.376	1.508.487.937	1.851.608.933	18.550.380
Tiền thuê đất	24.843.940.906	12.417.851.162	37.261.792.068	-
Các khoản phải nộp khác	2.366.079	52.676.673	51.595.166	3.447.586
	25.324.073.386	**81.243.113.102**	**97.927.333.003**	**8.639.853.485**

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Quỹ lương được trích lập theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 14/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 3 năm 2018 với tỷ lệ 24% lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ thực hiện. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ thực hiện bằng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ giá vốn hàng mua - giá thành dịch vụ, sản xuất (không bao gồm lương và chi phí khấu hao). Số dư cuối năm là quỹ tiền lương còn phải trả người lao động.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ ngắn hạn	975.057.762	807.193.489
Cổ tức phải trả	861.554.400	472.070.000
Kinh phí công đoàn	421.332.239	392.039.644
Phải trả về thu đổi ngoại tệ	9.831.732.735	5.289.281.954
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.054.112.293	5.465.489.403
	20.143.789.429	**12.426.074.490**
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	**755.664.000**	**257.724.000**

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
	VND				VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	59.795.160.035	59.795.160.035	-	59.795.160.035	-	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Thủ Đức	-	-	59.558.125.174	-	432.872.222	59.125.252.952	59.125.252.952
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	-	-	59.209.329.968	59.209.329.968	-	-	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	3.528.815.100	3.528.815.100	-	3.528.815.100	-	-	-
	63.323.975.135	**63.323.975.135**	**118.767.455.142**	**122.533.305.103**	**432.872.222**		**59.125.252.952**
Nợ thuê tài chính dài hạn	**17.065.649.299**	**-**	**-**	**17.065.649.299**	**-**	**-**	**-**

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Thủ Đức theo hợp đồng tín dụng số 5964/2018/CTC/HĐTD ngày 28 tháng 8 năm 2018 để bổ sung vốn lưu động với lãi suất cho vay theo từng thời điểm nhận nợ và điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Số dư gốc còn lại tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 là 2.546.307,19 USD và sẽ đáo hạn vào ngày 05 tháng 3 năm 2019.

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	**23.214.087.494**	**17.087.893.178**	**990.371.195**	**41.292.351.867**
Trích quỹ bổ sung năm trước	158.416.408	144.014.916	14.401.492	316.832.816
Trích quỹ năm nay	18.761.246.407	17.055.678.552	1.705.567.855	37.522.492.814
Sử dụng quỹ	(5.123.800.000)	(14.425.518.495)	(1.290.371.195)	(20.839.689.690)
Số dư cuối năm	**37.009.950.309**	**19.862.068.151**	**1.419.969.347**	**58.291.987.807**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần (Trình bày lại)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.315.000.000.000	-	582.661.723	170.362.112.343	1.485.944.774.066
Tăng vốn trong năm	19.813.100.000	-	-	-	19.813.100.000
Thặng dư vốn cổ phần phát sinh trong năm	-	3.862.620.000	-	-	3.862.620.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	293.202.040.018	293.202.040.018
Trích lập quỹ	-	-	-	(34.988.166.293)	(34.988.166.293)
Chia cổ tức	-	-	-	(222.634.786.000)	(222.634.786.000)
Số dư đầu năm nay	**1.334.813.100.000**	**3.862.620.000**	**582.661.723**	**205.941.200.068**	**1.545.199.581.791**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	341.113.571.030	341.113.571.030
Trích lập quỹ	-	-	-	(37.839.325.630)	(37.839.325.630)
Chia cổ tức	-	-	-	(309.676.639.200)	(309.676.639.200)
Số dư cuối năm nay	**1.334.813.100.000**	**3.862.620.000**	**582.661.723**	**199.538.806.268**	**1.538.797.187.991**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2018 ngày 27 tháng 3 năm 2018, cổ tức năm 2017 được trích và phải trả cho các cổ đông từ lợi nhuận chưa phân phối giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo tỷ lệ chi trả 1.520 đồng/1 cổ phiếu, với số tiền là 202.891.591.200 đồng. Trong năm, cổ tức đã được chi trả cho các cổ đông.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 27-2018/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 8 năm 2018, cổ tức đợt 1 năm 2018 đã được tạm ứng cho các cổ đông từ lợi nhuận chưa phân phối giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo tỷ lệ chi trả 800 đồng/1 cổ phiếu, với số tiền là 106.785.048.000 đồng. Trong năm, cổ tức đã được chi trả cho các cổ đông.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2018 ngày 27 tháng 3 năm 2018, quỹ thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát đã được trích bằng 0,5% lợi nhuận sau thuế thực hiện năm 2018 khi Công ty thực hiện đạt kế hoạch lợi nhuận được ĐHĐCĐ thông qua. Theo tờ trình số 082 SASCO-TCKT ngày 31 tháng 12 năm 2018, quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi tạm trích lần lượt bằng 5,5% và 5% lợi nhuận sau thuế. Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh khi Đại hội đồng cổ đông năm 2019 thông qua tỷ lệ trích các quỹ trên.

Cổ phần:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	133.481.310	133.481.310
-Cổ phần phổ thông	*133.481.310*	*133.481.310*
-Cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	133.481.310	133.481.310
-Cổ phần phổ thông	*133.481.310*	*133.481.310*
-Cổ phần ưu đãi	-	-

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ:

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 09 ngày 27 tháng 4 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 1.334.813.100.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	65.504.200	49,07	655.042.000.000	65.504.200	49,07	655.042.000.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	33.340.200	24,98	333.402.000.000	33.290.200	24,94	332.902.000.000
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	6.575.000	4,93	65.750.000.000	6.575.000	4,93	65.750.000.000
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	20.538.400	15,39	205.384.000.000	20.538.400	15,39	205.384.000.000
Các cổ đông khác	7.523.510	5,64	75.235.100.000	7.573.510	5,67	75.735.100.000
	133.481.310	**100,00**	**1.334.813.100.000**	**133.481.310**	**100,00**	**1.334.813.100.000**

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ ("USD")	3.999.082,30	8.465.211,30
- Đồng Euro ("EUR")	134.344,80	52.501,52
- Đô la Úc ("AUD")	21.495,01	16.610,01
- Bạt Thái Lan ("BHT")	54.410,00	33.110,00
- Đô la Canada ("CAD")	3.055,00	4.855,00
- Bảng Anh ("GBP")	3.560,01	3.650,01
- Franc Thụy Sĩ ("CHF")	3.280,00	1.000,00
- Đô la Hồng Kông ("HKD")	8.870,00	11.540,00
- Yên Nhật ("JPY")	3.569.000,00	1.105.000,00
- Đô la Singapore ("SGD")	33.090,00	17.233,00
- Đô la New Zealand ("NZD")	3.590,00	505,00
- Won Hàn Quốc ("KRW")	1.000,00	18.000,00

Tài sản nhận giữ hộ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Đơn vị tính		Đơn vị tính	
	Cái	Khác	Cái	Khác
Cây kiểng, tranh, hoa	68	-	169	1
Hàng công nghệ phẩm	13.270	13.207	12.619	13.163
Da và giả da	2.807	808	3.062	760
Hàng may mặc, vải	20.737	1.481	19.189	1.665
Hàng mỹ nghệ	51.768	14.139	46.059	14.676
Hàng mỹ phẩm	3.753	8.204	1.584	7.042
Hàng thực phẩm	-	20.338	-	13.030
Hàng trang sức	1.494	1.564	2.286	793
Văn hóa phẩm	1.955	2.431	600	1.092
Vàng bạc – đá quý	67	5.451	857	18.286
	95.919	**67.623**	**86.425**	**70.508**

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng	23.279.144	23.279.144
Trả trước cho người bán	10.500.000	10.500.000
Phải thu khác	-	189.419.811
	33.779.144	**223.198.955**

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế	1.328.705.861.339	1.171.138.108.598
Doanh thu hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác	353.260.653.605	344.826.941.517
Doanh thu hoạt động phòng chờ	417.410.728.948	343.821.035.693
Doanh thu các hoạt động khác	559.930.288.894	509.617.835.072
	2.659.307.532.786	**2.369.403.920.880**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại, chiết khấu	404.905.009	9.019.797
	2.658.902.627.777	**2.369.394.901.083**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế	1.008.900.882.231	886.637.370.032
Giá vốn hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác	172.027.334.628	176.561.707.088
Giá vốn phòng chờ	89.103.517.019	58.187.600.057
Giá vốn các hoạt động khác	176.980.524.342	190.789.816.636
	1.447.012.258.220	**1.312.176.493.813**

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nhân viên	328.733.951.440	306.057.492.673
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	145.585.746.161	80.563.464.721
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.075.723.431	50.050.716.729
Chi phí dịch vụ mua ngoài	433.331.578.267	400.150.115.115
Chi phí bằng tiền khác	201.187.210.124	185.404.640.859
	1.158.914.209.423	**1.022.226.430.097**

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	36.548.035.768	30.824.083.606
Lãi chênh lệch tỷ giá trong năm	5.496.030.928	40.488.715.232
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	-	4.068.923.140
Cổ tức lợi nhuận được chia	95.681.394.231	58.138.101.436
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.365.131.500
	137.725.460.927	**135.884.954.914**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	827.940.153	1.866.585.990
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm	7.102.602.532	2.489.587.890
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	5.622.725.601	-
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá tổn thất đầu tư	315.052.503	(8.687.807.826)
Chi phí tài chính khác	-	120.000.000
	13.868.320.789	**(4.211.633.946)**

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nhân viên bán hàng	133.812.529.876	120.494.700.335
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	3.390.088.799	3.098.780.219
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	15.941.147.493	14.825.820.197
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.733.186.558	9.539.631.052
Chi phí thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho	204.691.376.505	175.113.786.106
Chi phí quản lý thuê điều hành	132.791.941.696	125.294.631.790
Chi phí hợp tác kinh doanh	103.343.952.329	60.800.992.684
Chi phí khác	89.615.948.043	74.026.282.516
	694.320.171.299	**583.194.624.899**

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nhân viên quản lý	179.038.681.614	161.727.823.093
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.512.579.041	1.691.320.307
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.430.049.344	8.544.906.047
Thuế, phí, lệ phí	8.327.466.845	8.029.069.838
Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh	-	12.916.853.904
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.565.995.586	37.142.269.280
Chi phí bằng tiền khác	59.899.240.385	39.177.181.615
	260.774.012.815	**269.229.424.084**

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập do thanh lý tài sản cố định	1.853.623.219	-
Thu nhập do thanh lý công cụ dụng cụ	32.882.154	15.253.836
Thu nhập do hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	7.944.782.414	7.083.746.695
Thu nhập do đàm phán lại hợp đồng với đối tác	17.279.118.355	-
Các khoản khác	1.348.771.499	3.199.081.047
	28.459.177.641	**10.298.081.578**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trước thuế	408.549.990.089	353.461.968.526
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	62.848.497.632	46.532.360.313
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(41.259.778.534)	(62.208.723.853)
Thu nhập chịu thuế	**430.138.709.187**	**337.785.604.986**
Trừ: Thu nhập được miễn thuế	(95.681.394.231)	(58.138.101.436)
Thu nhập tính thuế	**334.457.314.956**	**279.647.503.550**
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	**66.891.462.991**	**55.929.500.710**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty xác nhận số liệu ghi nhận trong báo cáo tài chính tổng hợp là chưa quyết toán. Do việc áp dụng luật thuế và các qui định về thuế chịu ảnh hưởng bởi những cách diễn giải khác nhau, số liệu ghi nhận trong báo cáo tài chính tổng hợp chịu sự thay đổi dựa trên quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	341.113.571.030	293.202.040.018
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(37.839.325.630)	(31.935.391.586)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**303.274.245.400**	**261.266.648.432**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	133.481.310	132.026.540
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.272**	**1.979**

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	228.035.380.437	176.295.604.286

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	216.471.815.588	191.349.883.620
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	861.330.862.351	763.581.352.661
Sau năm năm	945.476.428.364	1.049.628.721.476
	2.023.279.106.302	**2.004.559.957.757**

36. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: hoạt động bán hàng hóa miễn thuế, bán hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác, kinh doanh phòng chờ và các hoạt động khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Hàng hóa miễn thuế VND	Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND	Phòng chờ VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.328.705.861.339	353.260.653.605	417.410.728.948	559.930.288.894	2.659.307.532.786
Giảm trừ doanh thu	-	404.905.009	-	-	404.905.009
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.328.705.861.339**	**352.855.748.596**	**417.410.728.948**	**559.930.288.894**	**2.658.902.627.777**
Giá vốn hàng bán	(1.008.900.882.231)	(172.027.334.628)	(89.103.517.019)	(176.980.524.342)	(1.447.012.258.220)
Lợi nhuận gộp	**319.804.979.108**	**180.828.413.968**	**328.307.211.929**	**382.949.764.552**	**1.211.890.369.557**
Chi phí bán hàng	(172.647.632.946)	(119.729.973.933)	(140.826.202.267)	(261.116.362.153)	(694.320.171.299)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(13.323.667.528)	(20.244.386.049)	(14.366.756.135)	(18.421.137.463)	(66.355.947.175)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(194.418.065.640)
Doanh thu hoạt động tài chính					137.725.460.927
Chi phí tài chính					(13.868.320.789)
Thu nhập khác					28.459.177.641
Chi phí khác					(562.513.133)
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp					**408.549.990.089**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(66.891.462.991)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(544.956.068)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					**341.113.571.030**

Báo cáo kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Hàng hóa miễn thuế VND	Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND	Phòng chờ VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.171.138.108.598	344.826.941.517	343.821.035.693	509.617.835.072	2.369.403.920.880
Giảm trừ doanh thu	-	9.019.797	-	-	9.019.797
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.171.138.108.598**	**344.817.921.720**	**343.821.035.693**	**509.617.835.072**	**2.369.394.901.083**
Giá vốn hàng bán	(886.637.370.032)	(176.561.707.088)	(58.187.600.057)	(190.789.816.636)	(1.312.176.493.813)
Lợi nhuận gộp	**284.500.738.566**	**168.256.214.632**	**285.633.435.636**	**318.828.018.436**	**1.057.218.407.270**
Chi phí bán hàng	(130.959.995.366)	(91.554.877.829)	(127.123.031.781)	(233.556.719.923)	(583.194.624.899)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(11.227.952.685)	(11.005.637.391)	(15.305.316.505)	(11.803.596.434)	(49.342.503.015)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(219.886.921.069)
Doanh thu hoạt động tài chính					135.884.954.914
Chi phí tài chính					4.211.633.946
Thu nhập khác					10.298.081.578
Chi phí khác					(1.727.060.199)
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp					**353.461.968.526**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(55.929.500.710)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(4.330.427.798)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					**293.202.040.018**

Báo cáo tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hàng hóa miễn thuế	Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác	Phòng chờ	Các lĩnh vực khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018					
Tài sản bộ phận					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	309.384.845.693	62.951.083.434	87.878.101.300	495.608.236.189	955.822.266.616
Tài sản phân bổ cho bộ phận	18.149.121.414	4.819.743.789	5.701.516.204	7.648.226.061	36.318.607.468
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	1.221.349.651.380
Tổng Tài sản	**327.533.967.107**	**67.770.827.223**	**93.579.617.504**	**503.256.462.250**	**2.213.490.525.464**
Nợ phải trả bộ phận					
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	406.895.385.428	34.841.391.224	15.973.413.861	70.150.130.931	527.860.321.444
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	39.928.186.197	10.603.467.961	12.543.373.060	16.826.147.519	79.901.174.737
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	66.931.841.292
Tổng Nợ phải trả	**446.823.571.625**	**45.444.859.185**	**28.516.786.921**	**86.976.278.450**	**674.693.337.473**
Tại ngày 31/12/2017					
Tài sản bộ phận					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	268.926.857.054	117.906.328.177	69.401.469.916	443.207.099.338	899.441.754.485
Tài sản phân bổ cho bộ phận	19.659.074.354	5.788.216.703	5.771.482.676	8.554.597.308	39.773.371.041
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	1.213.458.778.856
Tổng Tài sản	**288.585.931.408**	**123.694.544.880**	**75.172.952.592**	**451.761.696.646**	**2.152.673.904.382**
Nợ phải trả bộ phận					
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	355.332.809.191	26.285.622.561	14.217.243.065	87.989.089.573	483.824.764.390
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	28.247.565.961	8.316.924.295	8.292.879.647	12.291.858.070	57.149.227.973
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	66.500.330.228
Tổng Nợ phải trả	**383.580.375.152**	**34.602.546.856**	**22.510.122.712**	**100.280.947.643**	**607.474.322.591**

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên có quan hệ mật thiết trong gia đình của các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương	3.476.954.547	2.937.454.544
Thù lao	468.000.000	540.000.000
Tiền thưởng	7.005.117.232	6.197.639.862
	10.950.071.779	**9.675.094.406**

Giao dịch và số dư với bên liên quan khác

Mối quan hệ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty TNHH Phú Quốc – Sasco	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng máy bay Cảng hàng không Miền Nam	Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	Cổ đông
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	Cổ đông
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	Cổ đông
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	3.226.412.045	4.083.485.804
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	2.286.343.147	3.799.749.547
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	1.833.753.019	1.603.820.285
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	1.557.237.377	1.217.261.923
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	252.233.005	310.021.672
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	232.247.172	59.018.151
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	54.054.908	13.679.180
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	183.842.177	182.572.375
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	-	6.904.590.714
	9.626.122.850	**18.174.199.651**
Mua hàng với các bên liên quan		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	348.195.840.419	293.544.884.113
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	126.808.672.130	135.324.624.252
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	21.174.401.763	20.266.485.282
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	6.752.798.005	5.247.011.328
Công ty TNHH Phú Quốc – Sasco	6.627.406.368	2.397.396.368
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	1.583.329.209	1.133.906.524
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	1.559.900.000	1.164.269.720
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	586.559.978	162.671.424
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	320.563.637	267.295.457
	513.609.471.509	**459.508.544.468**
Cổ tức nhận được		
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	28.381.578.700	13.443.905.700
Công ty TNHH Phú Quốc – Sasco	886.817.847	996.945.627
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	276.000.000	252.000.000
	29.544.396.547	**14.692.851.327**
Cổ tức đã trả		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	151.969.744.000	110.309.072.800
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	77.349.264.000	54.260.498.000
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	47.649.088.000	33.014.756.000
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	15.254.000.000	11.072.300.000
	292.222.096.000	**208.656.626.800**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu của khách hàng		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	4.762.876.169	4.828.704.435
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	2.529.770.450	2.591.614.180
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	662.267.903	813.189.194
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	551.512.900	25.570.800
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	122.210.000	104.879.700
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	18.420.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	-	6.932.860.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	-	1.530.924.100
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	-	1.038.092.900
	8.647.057.422	**17.865.835.309**
Trả trước cho người bán		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	9.982.500	60.500.000
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	46.769.062.728	47.430.886.468
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	14.926.321.130	15.296.221.991
	61.695.383.858	**62.727.108.459**
Phải thu dài hạn khác		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	244.895.632.565	250.964.583.156
	244.895.632.565	**250.964.583.156**
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	32.609.331.580	26.598.919.257
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	14.918.219.225	13.677.904.768
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	2.128.493.804	1.925.306.629
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	1.612.587.345	2.112.917.771
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	1.073.381.328	1.099.131.540
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	268.400.000	511.225.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	66.669.548	7.899.980
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	35.535.000	381.400.000
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	-	693.633.500
	52.712.617.830	**47.008.338.445**

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm 13.204.073.894 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8.279.936.528 đồng) là khoản lãi từ tiền gửi có kỳ hạn dự thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm 21.741.017.493 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.461.313.331 đồng), là số tiền ứng trước mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 1.358.788.948 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017: 0 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm 861.554.400 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017: 472.070.000 đồng) là khoản cổ tức còn phải thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

39. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ SỐ LIỆU NĂM TRƯỚC

Các điều chỉnh hồi tố căn cứ theo Biên bản thanh tra theo Quyết định số 98/QĐ ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Thanh tra Bộ Tài chính, chi tiết như sau:

Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm (Số liệu đã báo cáo) VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND	Số điều chỉnh VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8.119.283.845	9.301.102.025	1.181.818.180
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(61.592.902.440)	(59.274.347.720)	2.318.554.720
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.951.037.718	1.347.058.163	(603.979.555)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	25.207.978.361	25.324.073.386	116.095.025
Thặng dư vốn cổ phần	412	3.962.620.000	3.862.620.000	(100.000.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	178.297.564.112	181.177.862.432	2.880.298.320

Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước (Số liệu đã báo cáo) VND	Năm trước (Trình bày lại) VND	Thay đổi VND
Chi phí bán hàng	25	584.376.443.079	583.194.624.899	(1.181.818.180)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	271.647.978.804	269.229.424.084	(2.418.554.720)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	55.209.426.130	55.929.500.710	720.074.580
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.957	1.979	22

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước (Số liệu đã báo cáo) VND	Năm trước (Trình bày lại) VND	Thay đổi VND
Các khoản dự phòng	03	30.773.016.174	28.454.461.454	(2.318.554.720)
Thay đổi các khoản phải thu	09	(3.247.579.166)	(3.825.417.791)	(577.838.625)
Thay đổi các khoản phải trả	11	47.682.847.007	47.078.867.452	(603.979.555)
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	23.775.720.000	23.675.720.000	(100.000.000)

Nguyễn Thị Thu	**Tôn Nữ Diệu Trí**	**Đoàn Thị Mai Hương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 05 tháng 3 năm 2019